UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ XÂY DỰNG

Số: 62/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 836/UBND-ĐTQH ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc công tác quản lý giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Hạ tầng kỹ thuật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận *(chi tiết tại tập Bảng giá ca máy ban hành kèm theo Quyết định này)* để làm cơ sở xác định chi phí máy thi công để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các quy định của Quy định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, xác định chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp:

Thực hiện theo quy định chuyển tiếp tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Hạ tầng kỹ thuật, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website Sở xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD&HTKT. (Tuấn)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH THUẬN

Ký bởi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Ngày ký: 19.03.2021 15:39:18 +07:00

Cao Sơn Dũng

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng *(sau đây gọi là giá ca máy)* là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí nhân công điều khiển; Chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}}$$

Trong đó:

+ C_{CM}: Giá ca máy (đồng/ca)

+ C_{KH}: Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ C_{SC}: Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ C_{NL}: Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ C_{NC}: Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)

+ C_{CPK}: Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh,dầu truyền động, v.v... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh *(theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện).*

- Xăng RON 95: 15.264 đ/lít *(tính toán bình quân gia quyền giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020).*

- Dầu diesel (0,05S): 11.464 đ/lít *(tính toán bình quân gia quyền giá nhiên liệu theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020).*

- Chi phí tiên lương thợ điêu khiên máy: Là khoản chi phí vê tiên lương và các khoản phụ câp lương tương ứng với câp bậc của người điêu khiên máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bình Thuận công bố tại Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày ...../...../2021 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II: Bao gồm địa bàn thành phố Phan Thiết.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III: Bao gồm địa bàn thị xã La Gi và các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng IV: Bao gồm địa bàn các huyện còn lại.

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 Vùng: Vùng II, Vùng III và Vùng IV được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Bình Thuận áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ Đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	**CHƯƠNG I**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**										
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**										
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**										
1	M101.0101	0,40 m3	43	lít diezel	465.134	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.470.123	1.455.902	1.446.268
2	M101.0102	0,50 m3	51	lít diezel	551.670	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.689.249	1.675.028	1.665.394
3	M101.0103	0,65 m3	59	lít diezel	638.207	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.890.834	1.876.613	1.866.979
4	M101.0104	0,80 m3	65	lít diezel	703.109	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.056.029	2.041.808	2.032.174
5	M101.0105	1,25 m3	83	lít diezel	897.816	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.884.997	2.870.776	2.861.142
6	M101.0106	1,60 m3	113	lít diezel	1.222.328	1x4/7	250.006	235.785	226.151	3.468.069	3.453.848	3.444.214
7	M101.0107	2,30 m3	138	lít diezel	1.492.754	1x4/7	250.006	235.785	226.151	4.640.288	4.626.067	4.616.433
8	M101.0108	3,60 m3	199	lít diezel	2.152.595	1x4/7	250.006	235.785	226.151	7.085.481	7.071.260	7.061.626
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	83	lít diezel	897.816	1x4/7	250.006	235.785	226.151	3.151.929	3.137.708	3.128.074
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	113	lít diezel	1.222.328	1x4/7	250.006	235.785	226.151	3.572.702	3.558.481	3.548.847
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**										
11	M101.0201	0,8 m3	57	lít diezel	616.572	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.025.695	2.011.474	2.001.840
12	M101.0202	1,25 m3	73	lít diezel	789.645	1x4/7	250.006	235.785	226.151	3.044.164	3.029.943	3.020.309
	M101.0300	**Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:**										
13	M101.0301	0,40 m3	59	lít diezel	638.207	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.017.007	2.000.286	1.988.959
14	M101.0302	0,65 m3	65	lít diezel	703.109	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.190.326	2.173.605	2.162.278
15	M101.0303	1,20 m3	113	lít diezel	1.222.328	1x5/7	293.947	277.226	265.899	3.631.024	3.614.303	3.602.976
16	M101.0304	1,60 m3	128	lít diezel	1.384.584	1x5/7	293.947	277.226	265.899	4.366.546	4.349.825	4.338.498
17	M101.0305	2,30 m3	164	lít diezel	1.773.998	1x5/7	293.947	277.226	265.899	5.642.706	5.625.985	5.614.658
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**										
18	M101.0401	0,65 m3	29	lít diezel	313.695	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.160.625	1.146.404	1.136.770
19	M101.0401a	0,9 m3	39	lít diezel	421.865	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.459.644	1.445.423	1.435.789

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
20	M101.0402	1,25 m3	47	lít diezel	508.402	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.675.990	1.661.769	1.652.135
21	M101.0403	1,65 m3	75	lít diezel	811.280	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.238.883	2.224.662	2.215.028
22	M101.0404	2,30 m3	95	lít diezel	1.027.621	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.667.693	2.653.472	2.643.838
23	M101.0405	3,20 m3	134	lít diezel	1.449.486	1x4/7	250.006	235.785	226.151	4.208.046	4.193.825	4.184.191
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**										
24	M101.0501	75 cv	38	lít diezel	411.048	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.142.973	1.128.752	1.119.118
25	M101.0501a	100 cv	44	lít diezel	475.951	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.360.161	1.345.940	1.336.306
26	M101.0502	110 cv	46	lít diezel	497.585	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.459.498	1.445.277	1.435.643
27	M101.0503	140 cv	59	lít diezel	638.207	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.030.617	2.016.396	2.006.762
28	M101.0504	180 cv	76	lít diezel	822.097	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.518.997	2.504.776	2.495.142
29	M101.0505	240 cv	94	lít diezel	1.016.804	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.990.060	2.975.839	2.966.205
30	M101.0506	320 cv	125	lít diezel	1.352.133	1x4/7	250.006	235.785	226.151	4.239.446	4.225.225	4.215.591
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**										
31	M101.0601	9 m3	132	lít diezel	1.427.852	1x6/7	348.494	328.670	315.241	3.121.639	3.101.815	3.088.386
32	M101.0602	16 m3	154	lít diezel	1.665.827	1x6/7	348.494	328.670	315.241	4.044.395	4.024.571	4.011.142
33	M101.0603	25 m3	182	lít diezel	1.968.705	1x6/7	348.494	328.670	315.241	4.748.952	4.729.128	4.715.699
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**										
34	M101.0701	110 cv	39	lít diezel	421.865	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.698.589	1.681.868	1.670.541
35	M101.0702	140 cv	44	lít diezel	475.951	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.002.393	1.985.672	1.974.345
36	M101.0703	180 cv	54	lít diezel	584.121	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.296.808	2.280.087	2.268.760
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**										
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng	43.281	1x3/7	210.612	198.631	190.515	292.824	280.843	272.727
38	M101.0802	60 kg	3,5	lít xăng	50.494	1x3/7	210.612	198.631	190.515	306.500	294.519	286.403
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng	57.708	1x3/7	210.612	198.631	190.515	317.326	305.345	297.229
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng	72.134	1x3/7	210.612	198.631	190.515	334.345	322.364	314.248

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
41	M101.0901	9 t	34	lít diezel	367.780	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.134.300	1.120.079	1.110.445
42	M101.0902	16 t	38	lít diezel	411.048	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.247.953	1.233.732	1.224.098
43	M101.0903	18 t	42	lít diezel	454.317	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.325.618	1.311.397	1.301.763
44	M101.0904	25 t	55	lít diezel	594.938	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.546.999	1.532.778	1.523.144
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
45	M101.1001	8 t	19	lít diezel	205.524	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.095.707	1.081.486	1.071.852
46	M101.1002	15 t	39	lít diezel	421.865	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.700.576	1.686.355	1.676.721
47	M101.1003	18 t	53	lít diezel	573.304	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.027.123	2.012.902	2.003.268
48	M101.1004	20 t	61	lít diezel	659.841	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.155.269	2.141.048	2.131.414
49	M101.1005	25 t	67	lít diezel	724.743	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.291.381	2.277.160	2.267.526
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
50	M101.1101	6,0 t	20	lít diezel	216.341	1x4/7	250.006	235.785	226.151	712.822	698.601	688.967
51	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	24	lít diezel	259.609	1x4/7	250.006	235.785	226.151	799.585	785.364	775.730
52	M101.1103	10 t	26	lít diezel	281.244	1x4/7	250.006	235.785	226.151	908.638	894.417	884.783
53	M101.1104	12 t	32	lít diezel	346.146	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.005.891	991.670	982.036
54	M101.1105	16,0 t	37	lít diezel	400.231	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.074.138	1.059.917	1.050.283
55	M101.1106	25,0 t	47	lít diezel	508.402	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.235.096	1.220.875	1.211.241
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**										
56	M101.1201	12 t	29	lít diezel	313.695	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.442.322	1.428.101	1.418.467
57	M101.1202	20 t	61	lít diezel	659.841	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.228.031	2.213.810	2.204.176
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**										
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**										
58	M102.0101	3 t	25	lít diezel	270.427	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.251.891	1.219.763	1.205.605
59	M102.0102	4 t	26	lít diezel	281.244	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.297.263	1.265.135	1.250.977

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
60	M102.0103	5 t	30	lít diezel	324.512	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.383.968	1.351.840	1.337.682
61	M102.0104	6 t	33	lít diezel	356.963	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.543.927	1.511.799	1.497.641
62	M102.0105	10 t	37	lít diezel	400.231	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.846.848	1.814.720	1.800.562
63	M102.0106	16 t	43	lít diezel	465.134	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	2.072.371	2.040.243	2.026.085
64	M102.0107	20 t	44	lít diezel	475.951	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	2.282.869	2.250.741	2.236.583
65	M102.0108	25 t	50	lít diezel	540.853	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	528.814	500.339	482.034	2.541.892	2.513.417	2.495.112
66	M102.0109	30 t	54	lít diezel	584.121	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	528.814	500.339	482.034	2.777.058	2.748.583	2.730.278
67	M102.0110	40 t	64	lít diezel	692.292	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	528.814	500.339	482.034	3.522.486	3.494.011	3.475.706
68	M102.0111	50 t	70	lít diezel	757.194	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	528.814	500.339	482.034	4.515.046	4.486.571	4.468.266
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**										
69	M102.0201	6 t	25	lít diezel	270.427	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	1.330.507	1.296.462	1.273.399
70	M102.0202	16 t	33	lít diezel	356.963	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	1.712.662	1.678.617	1.655.554
71	M102.0203	25 t	36	lít diezel	389.414	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	1.916.378	1.882.333	1.859.270
72	M102.0204	40 t	50	lít diezel	540.853	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	2.910.792	2.876.747	2.853.684
73	M102.0205	63 t - 65 t	61	lít diezel	659.841	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	3.357.059	3.323.014	3.299.951
74	M102.0206	80 t	67	lít diezel	724.743	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	4.289.416	4.255.371	4.232.308
75	M102.0207	90 t	69	lít diezel	746.377	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	5.100.641	5.063.062	5.037.605
76	M102.0208	100 t	74	lít diezel	800.462	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	5.910.695	5.873.116	5.847.659
77	M102.0209	110 t	78	lít diezel	843.731	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	7.052.327	7.014.748	6.989.291
78	M102.0210	125 t - 130 t	81	lít diezel	876.182	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	8.161.075	8.123.496	8.098.039
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**										
79	M102.0301	5 t	32	lít diezel	346.146	1x4/7+1x5/7	543.953	513.011	492.050	1.488.402	1.457.460	1.436.499

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
80	M102.0302	10 t	36	lít diezel	389.414	1x4/7+1x5/7	543.953	513.011	492.050	1.697.487	1.666.545	1.645.584
81	M102.0303	16 t	45	lít diezel	486.768	1x4/7+1x5/7	543.953	513.011	492.050	2.024.230	1.993.288	1.972.327
82	M102.0304	25 t	47	lít diezel	508.402	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	2.381.307	2.347.262	2.324.199
83	M102.0305	28 t	49	lít diezel	530.036	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	2.649.871	2.615.826	2.592.763
84	M102.0306	40 t	51	lít diezel	551.670	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	3.089.209	3.055.164	3.032.101
85	M102.0307	50 t	54	lít diezel	584.121	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	3.672.544	3.638.499	3.615.436
86	M102.0308	63 t - 65 t	56	lít diezel	605.755	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	4.070.705	4.036.660	4.013.597
87	M102.0309	80 t	58	lít diezel	627.389	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	4.543.294	4.509.249	4.486.186
88	M102.0310	100 t	59	lít diezel	638.207	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	5.467.336	5.433.291	5.410.228
89	M102.0311	110 t	63	lít diezel	681.475	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	6.141.646	6.107.601	6.084.538
90	M102.0312	125 t - 130 t	72	lít diezel	778.828	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	8.209.621	8.175.576	8.152.513
91	M102.0313	150 t	83	lít diezel	897.816	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	9.119.412	9.085.367	9.062.304
92	M102.0314	250 t	141	lít diezel	1.525.205	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	21.913.791	21.879.746	21.856.683
93	M102.0315	300 t	155	lít diezel	1.676.644	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	29.325.609	29.291.564	29.268.501
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**										
94	M102.0401	5 t	42	kWh	82.222	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	1.260.085	1.231.383	1.211.940
95	M102.0402	10 t	60	kWh	117.460	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	1.640.382	1.611.680	1.592.237
96	M102.0403	12 t	68	kWh	133.121	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	1.878.482	1.849.780	1.830.337
97	M102.0404	15 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	2.043.830	2.015.128	1.995.685
98	M102.0405	20 t	113	kWh	221.216	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	2.274.564	2.245.862	2.226.419
99	M102.0406	25 t	120	kWh	234.919	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	2.941.737	2.909.933	2.888.388
100	M102.0407	30 t	128	kWh	250.581	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	3.501.180	3.469.376	3.447.831
101	M102.0408	40 t	135	kWh	264.284	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	3.899.797	3.867.993	3.846.448
102	M102.0409	50 t	143	kWh	279.946	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	4.737.320	4.703.275	4.680.212
103	M102.0410	60 t	198	kWh	387.617	1x4/7+1x6/7	598.500	564.455	541.392	5.809.767	5.775.722	5.752.659

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**										
104	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81	lít diezel	876.182	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.979.046	1.836.355	1.737.094	5.907.245	5.764.554	5.665.293
105	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118	lít diezel	1.276.413	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	2.756.900	2.558.126	2.419.850	8.584.096	8.385.322	8.247.046
	M102.0600	**Cổng trục/cẩu long môn - sức nâng:**										
106	M102.0601	10 t	81	kWh	158.571	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	1.112.677	1.083.975	1.064.532
107	M102.0602	20 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	1.360.369	1.328.565	1.307.020
108	M102.0603	30 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	1.432.079	1.400.275	1.378.730
109	M102.0604	50 t	123	kWh	240.792	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.698.316	1.662.978	1.639.039
110	M102.0605	60 t	144	kWh	281.903	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.810.530	1.775.192	1.751.253
111	M102.0606	90 t	180	kWh	352.379	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	2.194.360	2.159.022	2.135.083
112	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	233	kWh	456.135	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.559.131	1.470.441	1.410.360	4.824.389	4.735.699	4.675.618
113	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90T**	232	kWh	454.178	1x3/7+2x4/7+1x6/7	1.059.118	998.871	958.058	4.590.027	4.529.780	4.488.967
114	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)**	16	kWh	31.323	1x4/7	250.006	235.785	226.151	295.571	281.350	271.716
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**										
115	M102.0801	30 t	48	kWh	93.968	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	854.171	822.367	800.822
116	M102.0802	40 t	60	kWh	117.460	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	902.869	871.065	849.520
117	M102.0803	50 t	72	kWh	140.952	1x3/7+1x6/7	559.105	527.301	505.756	956.498	924.694	903.149
118	M102.0804	60 t	84	kWh	164.444	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.093.377	1.058.039	1.034.100
119	M102.0805	90 t	108	kWh	211.427	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.215.186	1.179.848	1.155.909
120	M102.0806	110 t	132	kWh	258.411	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.400.643	1.365.305	1.341.366
121	M102.0807	125 t	144	kWh	281.903	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.502.256	1.466.918	1.442.979

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
122	M102.0808	180 t	168	kWh	328.887	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	1.729.098	1.693.760	1.669.821
123	M102.0809	250 t	204	kWh	399.363	1x3/7+1x7/7	621.228	585.890	561.951	2.019.687	1.984.349	1.960.410
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**										
124	M102.0901	0,8 T	21	kWh	41.111	1x3/7	210.612	198.631	190.515	410.930	398.949	390.833
125	M102.0902	2 T	32	kWh	62.645	1x3/7	210.612	198.631	190.515	484.612	472.631	464.515
126	M102.0903	3 T	39	kWh	76.349	1x3/7	210.612	198.631	190.515	530.052	518.071	509.955
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**										
127	M102.1001	3 T	47	kWh	92.010	1x3/7	210.612	198.631	190.515	790.158	778.177	770.061
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**										
128	M102.1101	0,5 t	4	kWh	7.831	1x3/7	210.612	198.631	190.515	223.062	211.081	202.965
129	M102.1102	1,0 t	5	kWh	9.788	1x3/7	210.612	198.631	190.515	226.325	214.344	206.228
130	M102.1103	1,5 t	5,5	kWh	10.767	1x3/7	210.612	198.631	190.515	237.506	225.525	217.409
131	M102.1104	2,0 t	6,3	kWh	12.333	1x3/7	210.612	198.631	190.515	246.447	234.466	226.350
132	M102.1105	3,0 t	11	kWh	21.534	1x3/7	210.612	198.631	190.515	267.690	255.709	247.593
133	M102.1106	3,5 t	12	kWh	23.492	1x3/7	210.612	198.631	190.515	273.239	261.258	253.142
134	M102.1107	5,0 t	14	kWh	27.407	1x3/7	210.612	198.631	190.515	285.626	273.645	265.529
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**										
135	M102.1201	3 t				1x3/7	210.612	198.631	190.515	218.380	206.399	198.283
136	M102.1202	5 t				1x3/7	210.612	198.631	190.515	220.472	208.491	200.375
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**										
137	M102.1301	10 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	254.897	240.676	231.042
138	M102.1302	30 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	256.172	241.951	232.317
139	M102.1303	50 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	260.425	246.204	236.570
140	M102.1304	100 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	270.206	255.985	246.351
141	M102.1305	200 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	279.137	264.916	255.282
142	M102.1306	250 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	293.774	279.553	269.919

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
143	M102.1307	500 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	345.003	330.782	321.148
144	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu tủy lực 3kW)	6	kWh	11.746	1x4/7	250.006	235.785	226.151	378.068	363.847	354.213
	M102.1400	**Kích thông tâm**										
145	M102.1401	RRH - 100 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	333.945	319.724	310.090
146	M102.1402	YCW - 150 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	262.439	248.218	238.584
147	M102.1403	YCW - 250 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	269.143	254.922	245.288
148	M102.1404	YCW - 500 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	305.205	290.984	281.350
149	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)**	29	kWh	56.772	1x4/7+1x5/7	543.953	513.011	492.050	858.770	827.828	806.867
150	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**				1x4/7	250.006	235.785	226.151	271.459	257.238	247.604
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực - công suất:**										
151	M102.1701	40 Mpa (HCP-400)	14	kWh	27.407	1x4/7	250.006	235.785	226.151	312.262	298.041	288.407
152	M102.1702	50 Mpa (ZB4-500)	20	kWh	39.153	1x4/7	250.006	235.785	226.151	330.731	316.510	306.876
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**										
153	M102.1801	12 m	25	lít diezel	270.427	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.322.707	1.290.579	1.276.421
154	M102.1802	18 m	29	lít diezel	313.695	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.553.308	1.521.180	1.507.022
155	M102.1803	24 m	33	lít diezel	356.963	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.786.786	1.754.658	1.740.500
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**										
156	M102.1901	9 m	25	lít diezel	270.427	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.588.640	1.556.512	1.542.354
157	M102.1902	12 m	29	lít diezel	313.695	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.912.135	1.880.007	1.865.849
158	M102.1903	18 m	33	lít diezel	356.963	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	2.186.611	2.154.483	2.140.325

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**										
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**										
159	M103.0101	1,2 t	56	lít diezel	605.755	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.852.410	1.835.689	1.824.362
160	M103.0102	1,8 t	59	lít diezel	638.207	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.976.149	1.959.428	1.948.101
161	M103.0103	3,5 t	62	lít diezel	670.658	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.830.248	2.813.527	2.802.200
162	M103.0104	4,5 t	65	lít diezel	703.109	1x5/7	293.947	277.226	265.899	3.177.455	3.160.734	3.149.407
163	M103.0105	8,0 t	146	lít diezel	1.579.291	1x5/7	293.947	277.226	265.899	12.035.067	12.018.346	12.007.019
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**										
164	M103.0201	1,2 t	24 lít diezel + 14 kWh		287.017	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.060.310	1.043.589	1.032.262
165	M103.0202	1,8 t	30 lít diezel + 14 kWh		351.919	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.350.948	1.334.227	1.322.900
166	M103.0203	2,5 t	36 lít diezel + 25 kWh		438.356	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.570.427	1.553.706	1.542.379
167	M103.0204	3,5 t	48 lít diezel + 25 kWh		568.160	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.806.275	1.789.554	1.778.227
168	M103.0205	4,5 t	63 lít diezel + 34 kWh		748.035	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.208.021	2.191.300	2.179.973
169	M103.0206	5,5 T	78 lít diezel + 34 kWh		910.291	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.594.532	2.577.811	2.566.484
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**										
170	M103.0301	60 kW	40 lít diezel + 159 kWh		743.951	1x5/7	293.947	277.226	265.899	4.016.253	3.999.532	3.988.205
171	M103.0302	90 kW	51 lít diezel + 240 kWh		1.021.509	1x5/7	293.947	277.226	265.899	5.796.887	5.780.166	5.768.839
	M103.0400	**Búa rung - công suất:**										
172	M103.0401	40 kW	108	kWh	211.427		-	-	-	321.019	321.019	321.019
173	M103.0402	50 kW	135	kWh	264.284		-	-	-	397.797	397.797	397.797
174	M103.0403	170 kW	357	kWh	698.885		-	-	-	936.933	936.933	936.933
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**										
175	M103.0501	1,8 t	42	lít diezel	454.317	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.979.046	1.836.355	1.737.094	5.168.014	5.025.323	4.926.062

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
176	M103.0502	2,5 t	47	lít diezel	508.402	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.979.046	1.836.355	1.737.094	5.319.912	5.177.221	5.077.960
177	M103.0503	3,5 t	52	lít diezel	562.487	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.979.046	1.836.355	1.737.094	5.425.723	5.283.032	5.183.771
178	M103.0504	4,5 t	58	lít diezel	627.389	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.979.046	1.836.355	1.737.094	6.168.387	6.025.696	5.926.435
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:**										
179	M103.0601	7,5 t	162	lít diezel	1.752.364	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	2.756.900	2.558.126	2.419.850	12.894.490	12.695.716	12.557.440
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**										
180	M103.0701	60 t	38	kWh	74.391	1x4/7	250.006	235.785	226.151	484.924	470.703	461.069
181	M103.0702	100 t	53	kWh	103.756	1x4/7	250.006	235.785	226.151	571.601	557.380	547.746
182	M103.0703	150 t	75	kWh	146.825	1x4/7	250.006	235.785	226.151	643.326	629.105	619.471
183	M103.0704	200 t	84	kWh	164.444	1x4/7	250.006	235.785	226.151	689.602	675.381	665.747
184	**M103.0801**	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t**	756	kWh	1.479.992	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	12.554.488	12.528.286	12.510.536
185	**M103.0901**	**Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	138	kWh	270.157	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.110.733	1.096.512	1.086.878
186	**M103.1001**	**Máy cắm bấc thấm**	48	lít diezel	519.219	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.672.727	1.658.506	1.648.872
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**										
187	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52	lít diezel	562.487	1x6/7	348.494	328.670	315.241	4.678.990	4.659.166	4.645.737

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
188	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68	lít diezel	735.560	1x6/7	348.494	328.670	315.241	5.407.432	5.387.608	5.374.179
189	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96	lít diezel	1.038.438	1x6/7	348.494	328.670	315.241	12.504.190	12.484.366	12.470.937
190	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137	lít diezel	1.481.937	1x6/7	348.494	328.670	315.241	15.095.434	15.075.610	15.062.181
191	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)					-	-	-	489.536	489.536	489.536
192	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	32 lít diezel + 171 kWh		680.906	1x6/7	348.494	328.670	315.241	5.134.016	5.114.192	5.100.763
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**										
193	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diezel + 167 kWh		716.344	1x6/7	348.494	328.670	315.241	5.842.739	5.822.915	5.809.486
194	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diezel + 232 kWh		843.592	1x6/7	348.494	328.670	315.241	6.643.275	6.623.451	6.610.022
195	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**					-	-	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**										
196	M103.1501	750 lít	13	kWh	25.450	1x3/7	210.612	198.631	190.515	259.622	247.641	239.525
197	M103.1502	1000 lít	18	kWh	35.238	1x4/7	250.006	235.785	226.151	429.002	414.781	405.147
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**										
198	M103.1601	100 m3/h	21	kWh	41.111	1x4/7	250.006	235.785	226.151	577.426	563.205	553.571
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**										
199	M103.1701	15 m3/h	37	kWh	72.433	1x4/7	250.006	235.785	226.151	350.681	336.460	326.826
200	M103.1702	200 m3/h	50	kWh	97.883	1x4/7	250.006	235.785	226.151	400.109	385.888	376.254
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**										
201	M104.0101	250 lít	11	kWh	21.534	1x3/7	210.612	198.631	190.515	284.510	272.529	264.413
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**										
202	M104.0201	80 lít	5	kWh	9.788	1x3/7	210.612	198.631	190.515	243.665	231.684	223.568
203	M104.0202	150 lít	8	kWh	15.661	1x3/7	210.612	198.631	190.515	258.573	246.592	238.476
204	M104.0203	250 lít	11	kWh	21.534	1x3/7	210.612	198.631	190.515	273.587	261.606	253.490

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**										
205	M104.0301	1200 lít	72	kWh	140.952	1x4/7	250.006	235.785	226.151	519.925	505.704	496.070
206	M104.0302	1600 lít	96	kWh	187.936	1x4/7	250.006	235.785	226.151	614.917	600.696	591.062
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**										
207	M104.0401	16 m3/h	92	kWh	180.105	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	1.533.111	1.504.409	1.484.966
208	M104.0402	25 m3/h	116	kWh	227.089	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	1.903.301	1.874.599	1.855.156
209	M104.0403	30 m3/h	172	kWh	336.718	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	2.321.544	2.292.842	2.273.399
210	M104.0404	50 m3/h	198	kWh	387.617	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	3.255.249	3.226.547	3.207.104
211	M104.0405	60 m3/h	265	kWh	518.780	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	3.590.508	3.561.806	3.542.363
212	M104.0406	75 m3/h	418	kWh	818.303	2x3/7+1x5/7	715.170	674.488	646.929	4.496.931	4.456.249	4.428.690
213	M104.0407	90 m3/h	425	kWh	832.006	2x3/7+1x5/7	715.170	674.488	646.929	5.489.079	5.448.397	5.420.838
214	M104.0408	125 m3/h	446	kWh	873.117	2x3/7+1x5/7	715.170	674.488	646.929	6.508.633	6.467.951	6.440.392
215	M104.0409	160 m3/h	553	kWh	1.082.587	3x3/7+1x5/7	925.782	873.119	837.444	7.109.595	7.056.932	7.021.257
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**										
216	M104.0501	35 m3/h	76	kWh	148.782	1x4/7	250.006	235.785	226.151	436.134	421.913	412.279
217	M104.0502	45 m3/h	97	kWh	189.893	1x4/7	250.006	235.785	226.151	486.526	472.305	462.671
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**										
218	M104.0601	20 m3/h	315	kWh	616.664	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	2.626.048	2.599.846	2.582.096
219	M104.0602	25 m3/h	357	kWh	698.885	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	3.115.903	3.089.701	3.071.951
220	M104.0603	125 m3/h	630	kWh	1.233.327	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	8.301.126	8.274.924	8.257.174
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**										
221	M104.0701	14 m3/h	134	kWh	262.327	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	968.939	942.737	924.987
222	M104.0702	200 m3/h	840	kWh	1.644.436	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	4.204.549	4.178.347	4.160.597
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**										
223	M104.0801	25 t/h	210	kWh	411.109	1x4/7+1x5/7+1x6/7	892.447	841.681	807.290	5.489.471	5.438.705	5.404.314
224	M104.0802	50 t/h	300	kWh	587.299	1x4/7+1x5/7+1x6/7	892.447	841.681	807.290	7.399.897	7.349.131	7.314.740

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
225	M104.0803	60 t/h	324	kWh	634.282	2x4/7+1x5/7+1x6/7	1.142.454	1.077.466	1.033.441	8.683.605	8.618.617	8.574.592
226	M104.0804	80 t/h	384	kWh	751.742	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.436.401	1.354.692	1.299.340	9.886.441	9.804.732	9.749.380
227	M104.0805	120 t/h	714	kWh	1.397.771	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.436.401	1.354.692	1.299.340	11.344.625	11.262.916	11.207.564
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**										
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**										
228	M105.0101	190 cv	57	lít diezel	616.572	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	2.572.725	2.540.597	2.526.439
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**										
229	M105.0201	65 t/h	34	lít diezel	367.780	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	2.585.526	2.556.824	2.537.381
230	M105.0202	100 t/h	50	lít diezel	540.853	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	3.072.895	3.044.193	3.024.750
231	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63	lít diezel	681.475	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	4.742.418	4.713.716	4.694.273
232	**M105.0301**	**Máy rải Novachip 170 cv**	79	lít diezel	854.548	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	17.052.440	17.023.738	17.004.295
233	**M105.0401**	**Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h**	30	lít diezel	324.512	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	3.303.878	3.275.176	3.255.733
234	**M105.0402**	**Máy rải xi măng SW16TC (16m3)**	57	lít diezel	616.572	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	9.860.020	9.831.318	9.811.875
	M105.0500	**Máy cào bóc**										
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diezel	995.170	1x4/7+1x5/7	543.953	513.011	492.050	5.122.778	5.091.836	5.070.875
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340	lít diezel	3.677.800	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	38.543.944	38.506.365	38.480.908
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523	lít diezel	5.657.322	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	30.117.945	30.080.366	30.054.909
238	**M105.0601**	**Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A**				1x4/7	250.006	235.785	226.151	325.811	311.590	301.956
239	**M105.0701**	**Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo**	11	lít diezel	118.988	1x4/7	250.006	235.785	226.151	757.273	743.052	733.418
240	**M105.0801**	**Máy rót mastic**	4	lít xăng	57.708	1x4/7	250.006	235.785	226.151	350.079	335.858	326.224
241	**M105.0901**	**Thiết bị nấu nhựa 500 lít**				1x4/7	250.006	235.785	226.151	335.349	321.128	311.494
242	**M105.1001**	**Máy rải bê tông SP500**	73	lít diezel	789.645	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	9.326.727	9.298.025	9.278.582

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**										
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**										
243	M106.0101	1,5 t	7	lít xăng	100.988	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	531.369	515.573	508.612
244	M106.0102	2 t	12	lít xăng	173.123	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	632.641	616.845	609.884
245	M106.0103	2,5 t	13	lít xăng	187.549	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	679.821	664.025	657.064
246	M106.0104	5 t	25	lít diezel	270.427	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	871.472	855.676	848.715
247	M106.0105	7 t	31	lít diezel	335.329	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	1.056.563	1.040.767	1.033.806
248	M106.0106	10 t	38	lít diezel	411.048	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	1.258.535	1.242.739	1.235.778
249	M106.0107	12 t	41	lít diezel	443.499	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.361.788	1.343.047	1.334.788
250	M106.0108	15 t	46	lít diezel	497.585	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.552.406	1.533.665	1.525.406
251	M106.0109	20 t	56	lít diezel	605.755	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	2.013.680	1.994.939	1.986.680
252	M106.0110	32 t	62	lít diezel	670.658	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	2.735.901	2.719.290	2.708.612
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**										
253	M106.0201	2,5 t	19	lít xăng	274.111	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	800.324	784.528	777.567
254	M106.0202	5 t	41	lít diezel	443.499	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	1.179.570	1.163.774	1.156.813
255	M106.0203	7 t	46	lít diezel	497.585	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	1.427.282	1.411.486	1.404.525
256	M106.0204	10 t	57	lít diezel	616.572	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	1.587.120	1.571.324	1.564.363
257	M106.0205	12 t	65	lít diezel	703.109	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.831.192	1.812.451	1.804.192

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
258	M106.0206	15 t	73	lít diezel	789.645	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	2.026.676	2.007.935	1.999.676
259	M106.0207	20 t	76	lít diezel	822.097	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	2.517.028	2.498.287	2.490.028
260	M106.0208	22 t	77	lít diezel	832.914	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	2.657.030	2.638.289	2.630.030
261	M106.0209	25 t	81	lít diezel	876.182	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	2.871.839	2.855.228	2.844.550
262	M106.0210	27 t	86	lít diezel	930.267	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	3.029.687	3.013.076	3.002.398
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**										
263	M106.0301	150 cv	30	lít diezel	324.512	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.129.067	1.110.326	1.102.067
264	M106.0302	200 cv	40	lít diezel	432.682	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.430.129	1.411.388	1.403.129
267	M106.0302a	255 cv	51	lít diezel	551.670	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	1.791.143	1.774.532	1.763.854
266	M106.0303	272 cv	56	lít diezel	605.755	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	1.740.807	1.724.196	1.713.518
267	M106.0304	360 cv	68	lít diezel	735.560	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	1.905.052	1.888.441	1.877.763
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**										
268	M106.0401	6 m3	43	lít diezel	465.134	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	1.803.238	1.771.110	1.756.952
269	M106.0402	10,7 m3	64	lít diezel	692.292	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	3.221.281	3.189.153	3.174.995
270	M106.0403	14,5 m3	70	lít diezel	757.194	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	528.814	500.339	482.034	4.036.124	4.007.649	3.989.344
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**										
271	M106.0501	4 m3	20	lít diezel	216.341	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	847.236	831.440	824.479
272	M106.0502	5 m3	23	lít diezel	248.792	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	952.680	933.939	925.680

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
273	M106.0503	6 m3	24	lít diezel	259.609	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.023.701	1.004.960	996.701
274	M106.0504	7 m3	26	lít diezel	281.244	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.108.924	1.090.183	1.081.924
275	M106.0505	9 m3	27	lít diezel	292.061	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.202.819	1.184.078	1.175.819
276	M106.0506	16 m3	35	lít diezel	378.597	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.502.341	1.483.600	1.475.341
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**										
277	M106.0601	2 m3	19	lít diezel	205.524	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	840.590	824.794	817.833
278	M106.0602	3 m3	27	lít diezel	292.061	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.156.115	1.137.374	1.129.115
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**										
279	M106.0701	1,5 t	18	lít xăng	259.684	1x2/4 lái xe nhóm 9	251.390	235.594	228.633	869.352	853.556	846.595
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**										
280	M106.0801	15 t					-	-	-	143.429	143.429	143.429
286	M106.0801a	21 t					-	-	-	166.430	166.430	166.430
282	M106.0802	30 t					-	-	-	218.019	218.019	218.019
283	M106.0803	40 t					-	-	-	257.501	257.501	257.501
284	M106.0804	60 t					-	-	-	289.308	289.308	289.308
285	M106.0805	100 t					-	-	-	465.768	465.768	465.768
286	M106.0806	125 t					-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**										
287	M106.0901	30 t	93	lít diezel	1.005.987	1x3/4 lái xe nhóm 10	308.475	291.864	281.186	1.539.058	1.522.447	1.511.769
288	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	35	lít diezel	378.597	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	5.250.134	5.218.006	5.203.848
289	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	23	lít diezel	248.792	1x3/4 lái xe nhóm 9	298.259	279.518	271.259	1.643.562	1.624.821	1.616.562

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**										
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**										
290	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5	kWh	9.788	1x3/7	210.612	198.631	190.515	238.081	226.100	217.984
291	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)				1x3/7	210.612	198.631	190.515	245.372	233.391	225.275
292	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)				1x3/7	210.612	198.631	190.515	356.965	344.984	336.868
293	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)				1x3/7	210.612	198.631	190.515	218.663	206.682	198.566
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**										
294	M107.0201	D75-95 mm				1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	1.505.064	1.478.862	1.461.112
295	M107.0202	D105-110 mm				1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	1.765.957	1.739.755	1.722.005
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**										
296	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84	lít diezel	908.633	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	10.236.934	10.199.355	10.173.898
297	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138	lít diezel	1.492.754	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	14.786.164	14.748.585	14.723.128
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**										
298	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38	lít diezel	411.048	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	10.660.070	10.622.491	10.597.034
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**										
299	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675	kWh	1.321.422	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	38.213.276	38.175.697	38.150.240
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**										
300	M107.0601	9 kW	16	kWh	31.323	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.488.355	2.474.134	2.464.500
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**										
301	M107.0701	YG 60	28	lít diezel	302.878	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	1.648.232	1.622.030	1.604.280
	M107.0800	**Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII**										
302	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lít diezel	3.591.264	1x4/7	250.006	235.785	226.151	8.190.533	8.176.312	8.166.678

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**										
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**										
303	M108.0100a	3,75 kVA	2	lít diezel	21.634	1x3/7	210.612	198.631	190.515	243.175	231.194	223.078
309	M108.0100b	6,25 kVA	5	lít diezel	54.085	1x3/7	210.612	198.631	190.515	301.827	289.846	281.730
305	M108.0101	37,5 kVA	24	lít diezel	259.609	1x3/7	210.612	198.631	190.515	606.004	594.023	585.907
306	M108.0102	62,5 kVA	36	lít diezel	389.414	1x3/7	210.612	198.631	190.515	800.379	788.398	780.282
307	M108.0103	93,75 kVA	45	lít diezel	486.768	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.003.276	989.055	979.421
308	M108.0104	150 kVA	76	lít diezel	822.097	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.398.440	1.384.219	1.374.585
309	M108.0105	250 kVA	106	lít diezel	1.146.608	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.738.235	1.724.014	1.714.380
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**										
311	M108.0200a	120 m3/h	14	lít xăng	201.976	1x4/7	250.006	235.785	226.151	530.696	516.475	506.841
311	M108.0201	600 m3/h	46	lít xăng	663.636	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.300.218	1.285.997	1.276.363
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**										
320	M108.0300a	120 m3/h	14	lít diezel	151.439	1x4/7	250.006	235.785	226.151	488.334	474.113	464.479
313	M108.0301	240 m3/h	28	lít diezel	302.878	1x4/7	250.006	235.785	226.151	729.767	715.546	705.912
314	M108.0302	360 m3/h	35	lít diezel	378.597	1x4/7	250.006	235.785	226.151	873.369	859.148	849.514
315	M108.0303	420 m3/h	38	lít diezel	411.048	1x4/7	250.006	235.785	226.151	978.874	964.653	955.019
316	M108.0304	540 m3/h	44	lít diezel	475.951	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.088.386	1.074.165	1.064.531
317	M108.0305	600 m3/h	47	lít diezel	508.402	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.192.023	1.177.802	1.168.168
318	M108.0306	660 m3/h	50	lít diezel	540.853	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.295.997	1.281.776	1.272.142
319	M108.0307	1200 m3/h	75	lít diezel	811.280	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.015.922	2.001.701	1.992.067
320	M108.0308	1260 m3/h	78	lít diezel	843.731	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.166.931	2.152.710	2.143.076
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**										
321	M108.0401	5 m3/h	2	kWh	3.915	1x3/7	210.612	198.631	190.515	218.062	206.081	197.965
322	M108.0402	300 m3/h	86	kWh	168.359	1x3/7	210.612	198.631	190.515	527.739	515.758	507.642
323	M108.0403	600 m3/h	125	kWh	244.708	1x4/7	250.006	235.785	226.151	808.963	794.742	785.108

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**										
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**										
330	M109.0101a	100 t					-	-	-	411.245	411.245	411.245
325	M109.0101	200 t					-	-	-	542.108	542.108	542.108
326	M109.0102	250 t					-	-	-	677.592	677.592	677.592
327	M109.0103	400 t					-	-	-	891.221	891.221	891.221
328	M109.0104	600 t					-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
329	M109.0105	800 t					-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
330	M109.0106	1000 t					-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**										
331	M109.0201	60 t					-	-	-	115.189	115.189	115.189
332	M109.0202	200 t					-	-	-	200.603	200.603	200.603
333	M109.0203	250 t					-	-	-	210.600	210.600	210.600
334	M109.0301	Pông tông					-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**										
335	M109.0401	5 t	44	lít diezel	475.951	1 thuyền trưởng 1/2	362.872	336.708	318.508	1.075.510	1.049.346	1.031.146
336	M109.0402	40 t	131	lít diezel	1.417.035	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	729.863	677.239	640.632	2.960.624	2.908.000	2.871.393
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**										
337	M109.0501	12 cv	3	lít diezel	32.451	1 thuyền trưởng 1/2	362.872	336.708	318.508	478.369	452.205	434.005
338	M109.0502	23 cv	5	lít diezel	54.085	1 thuyền trưởng 1/2	362.872	336.708	318.508	508.147	481.983	463.783
339	M109.0503	30 cv	6	lít diezel	64.902	1 thuyền trưởng 1/2	362.872	336.708	318.508	524.102	497.938	479.738
340	M109.0504	54 cv	10	lít diezel	108.171	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	681.872	632.708	598.508	913.780	864.616	830.416
341	M109.0505	75 cv	14	lít diezel	151.439	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	681.872	632.708	598.508	996.840	947.676	913.476
342	M109.0506	150 cv	23	lít diezel	248.792	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	991.581	920.087	870.353	1.527.657	1.456.163	1.406.429

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**										
343	M109.0701	75 cv	68	lít diezel	735.560	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4	2.005.863	1.861.239	1.760.632	2.937.404	2.792.780	2.692.173
344	M109.0702	150 cv	95	lít diezel	1.027.621	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.398.761	2.225.809	2.105.496	3.886.935	3.713.983	3.593.670
345	M109.0703	250 cv	148	lít diezel	1.600.925	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.398.761	2.225.809	2.105.496	4.591.628	4.418.676	4.298.363
346	M109.0704	360 cv	202	lít diezel	2.185.046	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.398.761	2.225.809	2.105.496	5.250.763	5.077.811	4.957.498
347	M109.0704a	600 cv	315	lít diezel	3.407.374	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.654.021	3.390.563	3.207.292	8.012.453	7.748.995	7.565.724

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
348	M109.0705	1200 cv (tầu kéo biển)	714	lít diezel	7.723.381	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.654.021	3.390.563	3.207.292	18.072.773	17.809.315	17.626.044
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**										
349	M109.0801	495 cv	520	lít diezel	5.624.871	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.735.532	5.321.997	5.034.323	18.102.783	17.689.248	17.401.574
	M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**										
350	M109.0901	2085 cv	1751	lít diezel	18.940.672	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.873.045	5.449.591	5.155.025	44.886.821	44.463.367	44.168.801
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
351	M109.1001	585 cv	573	lít diezel	6.198.175	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.344.967	4.031.693	3.813.764	15.366.456	15.053.182	14.835.253
352	M109.1002	1200 cv	1008	lít diezel	10.903.596	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	5.407.241	5.017.376	4.746.168	27.443.726	27.053.861	26.782.653
353	M109.1003	3958 cv - 4170 cv	3211	lít diezel	34.733.580	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.797.806	6.307.681	5.966.726	93.222.719	92.732.594	92.391.639

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**										
354	M109.1101	1390 cv	1446	lít diezel	15.641.469	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.673.259	4.336.314	4.101.920	27.697.553	27.360.608	27.126.214
355	M109.1102	5945 cv	5232	lít diezel	56.594.858	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.673.259	4.336.314	4.101.920	102.815.427	102.478.482	102.244.088
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**										
356	M109.1201	17 m^3	2663	lít diezel	28.805.831	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.735.532	5.321.997	5.034.323	60.547.521	60.133.986	59.846.312
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**										
357	M109.1301	1,25 m3	70	lít diezel	757.194	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.424.496	2.407.775	2.396.448

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
358	**M109.1401**	**Trạm lặn**				1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.080.000	1.008.000	958.000	1.252.475	1.180.475	1.130.475
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**										
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**										
359	M110.0101	0,9 m3	52	lít diezel	562.487	1x4/7	250.006	235.785	226.151	3.237.177	3.222.956	3.213.322
360	M110.0102	1,65 m3	65	lít diezel	703.109	1x4/7	250.006	235.785	226.151	3.741.528	3.727.307	3.717.673
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**										
361	M110.0201	3 m3/ph	248	kWh	485.500	1x3/7	210.612	198.631	190.515	1.439.733	1.427.752	1.419.636
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**										
362	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	84.179	1x4/7	250.006	235.785	226.151	357.773	343.552	333.918
363	M110.0302	Xe goòng 3 t				1x4/7	250.006	235.785	226.151	273.636	259.415	249.781
364	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37	lít diezel	400.231	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.690.974	2.676.753	2.667.119
365	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27	kWh	52.857	1x4/7	250.006	235.785	226.151	492.074	477.853	468.219
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**										
366	M110.0401	135 cv	45	lít diezel	486.768	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.313.076	1.298.855	1.289.221
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**										
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**										
367	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53	lít diezel	573.304	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	2.725.295	2.687.716	2.662.259
368	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	33	lít xăng	476.087	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	1.926.080	1.888.501	1.863.044
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**										
369	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	393.490	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	6.307.050	6.269.471	6.244.014
370	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2	kWh	3.915	1x6/7+1x4/7	598.500	564.455	541.392	3.294.582	3.260.537	3.237.474

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**										
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**										
371	M112.0101	1,1 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	10.707	10.707	10.707
372	M112.0102	2 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	15.266	15.266	15.266
373	M112.0102a	2,8 kW	8	kWh	15.661		-	-	-	22.106	22.106	22.106
376	M112.0102b	7 kW - 7,5 kW	17	kWh	33.280		-	-	-	49.097	49.097	49.097
375	M112.0103	14 kW	34	kWh	66.561		-	-	-	90.924	90.924	90.924
376	M112.0104	20 kW	48	kWh	93.968		-	-	-	132.972	132.972	132.972
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**										
377	M112.0201	5 cv	2,7	lít diezel	29.206		-	-	-	55.464	55.464	55.464
378	M112.0202	5,5 cv	3	lít diezel	32.451		-	-	-	63.820	63.820	63.820
379	M112.0203	10 cv	5	lít diezel	54.085		-	-	-	108.690	108.690	108.690
380	M112.0204	20 cv	10	lít diezel	108.171		-	-	-	221.801	221.801	221.801
381	M112.0205	25 cv	11	lít diezel	118.988		-	-	-	238.414	238.414	238.414
382	M112.0206	30 cv	15	lít diezel	162.256		-	-	-	306.757	306.757	306.757
383	M112.0207	40 cv	20	lít diezel	216.341		-	-	-	405.629	405.629	405.629
384	M112.0208	75 cv	36	lít diezel	389.414		-	-	-	756.658	756.658	756.658
385	M112.0209	120 cv	53	lít diezel	573.304		-	-	-	987.503	987.503	987.503
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**										
386	M112.0301	3 cv	1,6	lít xăng	23.083		-	-	-	43.329	43.329	43.329
387	M112.0302	6 cv	3	lít xăng	43.281		-	-	-	77.888	77.888	77.888
388	M112.0303	8 cv	4	lít xăng	57.708		-	-	-	102.908	102.908	102.908
389	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5kW**	22	kWh	43.069		-	-	-	225.936	225.936	225.936
390	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	kWh	352.379	1x3/7	210.612	198.631	190.515	698.368	686.387	678.271
391	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	111	lít diezel	1.200.694	1x3/7	210.612	198.631	190.515	2.627.537	2.615.556	2.607.440

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**										
392	M112.0601	6 m3/h	19	kWh	37.196	1x4/7	250.006	235.785	226.151	478.864	464.643	455.009
393	M112.0602	9 m3/h	34	kWh	66.561	1x4/7	250.006	235.785	226.151	557.313	543.092	533.458
394	M112.0603	32 - 50 m3/h	72	kWh	140.952	1x4/7	250.006	235.785	226.151	701.868	687.647	678.013
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**										
395	M112.0701	126 cv	54	lít diezel	584.121	1x5/7	293.947	277.226	265.899	1.113.939	1.097.218	1.085.891
396	M112.0702	350 cv	127	lít diezel	1.373.767	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.155.907	2.139.186	2.127.859
397	M112.0703	380 cv	136	lít diezel	1.471.120	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.282.123	2.265.402	2.254.075
398	M112.0704	480 cv	168	lít diezel	1.817.266	1x5/7	293.947	277.226	265.899	2.734.743	2.718.022	2.706.695
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**										
399	M112.0801	50 m3/h	53	lít diezel	573.304	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	3.313.566	3.281.438	3.267.280
400	M112.0802	60 m3/h	60	lít diezel	649.024	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	511.302	479.174	465.016	3.613.448	3.581.320	3.567.162
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**										
401	M112.0901	40 - 60 m3/h	182	kWh	356.294	1x3/7+1x5/7	504.559	475.857	456.414	2.173.874	2.145.172	2.125.729
402	M112.0902	60 - 90 m3/h	248	kWh	485.500	1x4/7+1x5/7	543.953	513.011	492.050	2.834.676	2.803.734	2.782.773
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**										
403	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	54	kWh	105.714	1x4/7	250.006	235.785	226.151	2.315.632	2.301.411	2.291.777
404	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	429	kWh	839.837	1x4/7	250.006	235.785	226.151	8.568.409	8.554.188	8.544.554
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**										
405	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	210.612	198.631	190.515	236.579	224.598	216.482
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**										
406	M112.1201	1,0 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	22.502	22.502	22.502
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất:**										
407	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	13.704	1x3/7	210.612	198.631	190.515	240.486	228.505	220.389
408	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	31.323	1x3/7	210.612	198.631	190.515	291.822	279.841	271.725

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**										
409	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h				1x3/7	210.612	198.631	190.515	227.413	215.432	207.316
410	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp				1x3/7	210.612	198.631	190.515	226.212	214.231	206.115
411	M112.1403	Máy phun cát				1x3/7	210.612	198.631	190.515	235.542	223.561	215.445
412	M112.1404	Máy phun bi 235kW	176	kWh	344.549	1x3/7+1x4/7	460.618	434.416	416.666	4.302.943	4.276.741	4.258.991
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**										
413	M112.1501	2,5 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	47.521	47.521	47.521
414	M112.1502	4,5 kW	9	kWh	17.619		-	-	-	67.929	67.929	67.929
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay - công suất:**										
415	M112.1601	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	19.408	19.408	19.408
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**										
416	M112.1701	0,62 kW	0,9	kWh	1.762		-	-	-	15.042	15.042	15.042
417	M112.1702	0,75 kW	1,1	kWh	2.153		-	-	-	15.278	15.278	15.278
418	M112.1702a	0,85 kW	1,3	kWh	2.545		-	-	-	16.720	16.720	16.720
419	M112.1702b	1,00 kW	1,6	kWh	3.132		-	-	-	23.486	23.486	23.486
420	M112.1703	1,50 kW	2,3	kWh	4.503		-	-	-	34.284	34.284	34.284
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**										
421	M112.1801	15 kW	27	kWh	52.857	1x3/7	210.612	198.631	190.515	323.968	311.987	303.871
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**										
422	M112.1901	10 kW	13	kWh	25.450	1x3/7	210.612	198.631	190.515	257.223	245.242	237.126
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**										
423	M112.2001	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	30.613	30.613	30.613
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**										
424	M112.2101	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	27.817	27.817	27.817
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**										
425	M112.2200a	1,5 kW	2,7	kWh	5.286		-	-	-	26.796	26.796	26.796

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
426	M112.2201	7,5 kW	11	kWh	21.534	1x3/7	210.612	198.631	190.515	274.921	262.940	254.824
427	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8	lít xăng	115.415	1x3/7	210.612	198.631	190.515	414.256	402.275	394.159
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**										
428	M112.2301	5 kW	9	kWh	17.619	1x3/7	210.612	198.631	190.515	254.668	242.687	234.571
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**										
429	M112.2401	5 kW	10	kWh	19.577	1x3/7	210.612	198.631	190.515	246.482	234.501	226.385
430	M112.2402	15 kW	27	kWh	52.857	1x3/7	210.612	198.631	190.515	391.359	379.378	371.262
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**										
431	M112.2501	2,8 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	210.612	198.631	190.515	256.367	244.386	236.270
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**										
432	M112.2601	5 kW	9	kWh	17.619	1x3/7	210.612	198.631	190.515	244.990	233.009	224.893
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**										
433	M112.2701	0,8 kW	2	kWh	3.915		-	-	-	12.389	12.389	12.389
434	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	13	kWh	25.450	1x3/7	210.612	198.631	190.515	294.477	282.496	274.380
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**										
435	M112.2901	1,5 m3/ph					-	-	-	18.720	18.720	18.720
436	M112.2902	3,0 m3/ph					-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**										
437	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	210.612	198.631	190.515	247.987	236.006	227.890
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**										
438	M112.3101	5 kW	10	kWh	19.577	1x3/7	210.612	198.631	190.515	276.888	264.907	256.791
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**										
439	M112.3201	1,7 kW	4	kWh	7.831		-	-	-	29.642	29.642	29.642
440	M112.3202	2,7 kW	6	kWh	11.746		-	-	-	37.978	37.978	37.978
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**										
441	M112.3301	10 kW	19	kWh	37.196	1x3/7	210.612	198.631	190.515	348.068	336.087	327.971

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**										
442	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	31.323	1x3/7	210.612	198.631	190.515	307.545	295.564	287.448
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**										
443	M112.3501	7 kW	15	kWh	29.365	1x3/7	210.612	198.631	190.515	320.167	308.186	300.070
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**										
444	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	3.915	1x3/7	210.612	198.631	190.515	220.655	208.674	200.558
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**										
445	M112.3701	1 kW	2	kWh	3.915		-	-	-	7.559	7.559	7.559
446	M112.3702	2,7 kW	4	kWh	7.831		-	-	-	18.982	18.982	18.982
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**										
447	M112.3801	1,3 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	24.662	24.662	24.662
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**										
448	M112.3901	50 kW	105	kWh	205.555	1x4/7	250.006	235.785	226.151	499.111	484.890	475.256
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**										
451	M112.4000a	7 kW	15	kWh	29.365	1x4/7	250.006	235.785	226.151	285.993	271.772	262.138
450	M112.4001	14 kW - 15 kW	29	kWh	56.772	1x4/7	250.006	235.785	226.151	320.022	305.801	296.167
451	M112.4002	23 kW	48	kWh	93.968	1x4/7	250.006	235.785	226.151	368.614	354.393	344.759
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**										
452	M112.4101	1000 l/h				1x4/7	250.006	235.785	226.151	256.551	242.330	232.696
453	M112.4102	2000 l/h				1x4/7	250.006	235.785	226.151	260.016	245.795	236.161
454	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**				1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.080.000	1.008.000	958.000	1.482.657	1.410.657	1.360.657
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**										
455	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh	11.746		-	-	-	14.235	14.235	14.235
456	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	15.661	1x4/7	250.006	235.785	226.151	341.667	327.446	317.812
457	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	23.492	1x4/7	250.006	235.785	226.151	460.043	445.822	436.188
458	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	35.238	1x4/7	250.006	235.785	226.151	545.026	530.805	521.171

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**										
459	M112.4401	2,5 kW	16	kWh	31.323		-	-	-	37.105	37.105	37.105
460	M112.4402	4,5 kW	29	kWh	56.772		-	-	-	69.462	69.462	69.462
	M112.4500	**Máy khoan đập cáp - công suất:**										
461	M112.4501	40 kW	144	kWh	281.903	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.287.909	1.273.688	1.264.054
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**										
462	M112.4601	54 cv	19	lít diezel	205.524	1x4/7	250.006	235.785	226.151	1.626.161	1.611.940	1.602.306
463	M112.4602	300 cv	97	lít diezel	1.049.255	1x6/7	348.494	328.670	315.241	7.700.364	7.680.540	7.667.111
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng:**										
464	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65	kWh	127.248	1x4/7+1x7/7	660.623	623.044	597.587	1.495.007	1.457.428	1.431.971
465	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14	kWh	27.407	1x4/7	250.006	235.785	226.151	363.692	349.471	339.837

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
II	**CHƯƠNG II**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**										
	M201.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**										
466	M201.0001	Bộ khoan tay					-	-	-	47.752	47.752	47.752
467	M201.0002	Máy khoan XY-1A					-	-	-	80.222	80.222	80.222
468	M201.0003	Máy khoan XY-3					-	-	-	222.626	222.626	222.626
469	M201.0004	Máy khoan GK-250					-	-	-	143.940	143.940	143.940
470	M201.0005	Bộ nén ngang GA					-	-	-	450.450	450.450	450.450
471	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)					-	-	-	11.171	11.171	11.171
472	M201.0007	Búa khoan tay P30					-	-	-	19.424	19.424	19.424
473	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3					-	-	-	6.811	6.811	6.811
474	M201.0009	Máy khoan F-60L					-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
475	M201.0010	Máy xuyên động RA-50					-	-	-	57.182	57.182	57.182
476	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda					-	-	-	462.272	462.272	462.272
477	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực					-	-	-	321.596	321.596	321.596
478	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT					-	-	-	11.076	11.076	11.076
479	M201.0014	Biến thế thắp sáng					-	-	-	6.096	6.096	6.096
480	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18					-	-	-	33.804	33.804	33.804
481	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100					-	-	-	41.852	41.852	41.852
482	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)					-	-	-	99.101	99.101	99.101
483	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)					-	-	-	292.130	292.130	292.130
484	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)					-	-	-	343.379	343.379	343.379
485	M201.0020	Máy thủy bình điện tử					-	-	-	14.767	14.767	14.767
486	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử					-	-	-	147.059	147.059	147.059

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
487	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)					-	-	-	540.291	540.291	540.291
488	M201.0023	Ống nhòm					-	-	-	1.020	1.020	1.020
489	M201.0024	Kính hiển vi					-	-	-	7.065	7.065	7.065
490	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét					-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
491	M201.0026	Máy ảnh					-	-	-	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**										
492	M202.0001	Cần Belkenman					-	-	-	19.475	19.475	19.475
493	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ					-	-	-	120.343	120.343	120.343
494	M202.0003	TRL Profile Beam					-	-	-	328.431	328.431	328.431
495	M202.0004	Máy FWD					-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
496	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas					-	-	-	82.140	82.140	82.140
497	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)					-	-	-	294.514	294.514	294.514
498	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)					-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
499	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm					-	-	-	478.189	478.189	478.189
500	M202.0009	Cân điện tử					-	-	-	6.521	6.521	6.521
501	M202.0010	Cân phân tích					-	-	-	10.054	10.054	10.054
502	M202.0011	Cân bàn					-	-	-	3.804	3.804	3.804
503	M202.0012	Cân thủy tĩnh					-	-	-	4.438	4.438	4.438
504	M202.0013	Lò nung					-	-	-	12.795	12.795	12.795
505	M202.0014	Tủ sấy					-	-	-	11.348	11.348	11.348
506	M202.0015	Tủ hút khí độc					-	-	-	11.041	11.041	11.041
507	M202.0016	Tủ lạnh					-	-	-	5.613	5.613	5.613
508	M202.0017	Máy hút chân không					-	-	-	3.499	3.499	3.499
509	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America					-	-	-	9.287	9.287	9.287
510	M202.0019	Bếp điện					-	-	-	2.168	2.168	2.168

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
511	M202.0020	Bếp cát					-	-	-	2.786	2.786	2.786
512	M202.0021	Máy chưng cất nước					-	-	-	6.621	6.621	6.621
513	M202.0022	Máy trộn đất					-	-	-	5.518	5.518	5.518
514	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít					-	-	-	17.455	17.455	17.455
515	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)					-	-	-	14.847	14.847	14.847
516	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)					-	-	-	5.833	5.833	5.833
517	M202.0026	Máy cắt đất					-	-	-	2.241	2.241	2.241
518	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm					-	-	-	14.618	14.618	14.618
519	M202.0028	Máy cắt ứng biến					-	-	-	124.602	124.602	124.602
520	M202.0029	Máy nén 3 trục					-	-	-	569.293	569.293	569.293
521	M202.0030	Máy ép litvinốp					-	-	-	15.203	15.203	15.203
522	M202.0031	Kích tháo mẫu					-	-	-	6.315	6.315	6.315
523	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông					-	-	-	126.868	126.868	126.868
524	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)					-	-	-	59.874	59.874	59.874
525	M202.0034	Máy khoan mẫu đá					-	-	-	55.334	55.334	55.334
526	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn					-	-	-	9.390	9.390	9.390
527	M202.0036	Máy nén một trục					-	-	-	15.203	15.203	15.203
528	M202.0037	Máy nén Marshall					-	-	-	201.193	201.193	201.193
529	M202.0038	Máy CBR					-	-	-	61.220	61.220	61.220
530	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay					-	-	-	7.323	7.323	7.323
531	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)					-	-	-	6.822	6.822	6.822
532	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t					-	-	-	18.760	18.760	18.760
533	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t					-	-	-	29.416	29.416	29.416
534	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t					-	-	-	39.348	39.348	39.348

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
535	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t					-	-	-	51.150	51.150	51.150
536	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t					-	-	-	43.037	43.037	43.037
537	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t					-	-	-	25.281	25.281	25.281
538	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t					-	-	-	183.418	183.418	183.418
539	M202.0048	Máy gia tải - 20 t					-	-	-	30.740	30.740	30.740
540	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)					-	-	-	5.518	5.518	5.518
541	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm					-	-	-	66.996	66.996	66.996
542	M202.0051	Máy đo PH					-	-	-	8.126	8.126	8.126
543	M202.0052	Máy đo âm thanh					-	-	-	7.323	7.323	7.323
544	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn					-	-	-	83.523	83.523	83.523
545	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông					-	-	-	71.616	71.616	71.616
546	M202.0055	Máy đo vết nứt					-	-	-	14.245	14.245	14.245
547	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông					-	-	-	101.861	101.861	101.861
548	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo					-	-	-	145.406	145.406	145.406
549	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than					-	-	-	10.533	10.533	10.533
550	M202.0059	Máy đo gia tốc					-	-	-	76.237	76.237	76.237
551	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định					-	-	-	14.747	14.747	14.747
552	M202.0061	Máy đo chuyển vị					-	-	-	47.093	47.093	47.093
553	M202.0062	Máy xác định môđun					-	-	-	25.040	25.040	25.040
554	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa					-	-	-	33.386	33.386	33.386
555	M202.0064	Máy so màu quang điện					-	-	-	83.168	83.168	83.168
556	M202.0065	Máy đo độ dãn dài Bitum					-	-	-	48.514	48.514	48.514
557	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)					-	-	-	7.725	7.725	7.725

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
558	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở					-	-	-	12.741	12.741	12.741
559	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP					-	-	-	1.254	1.254	1.254
560	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện					-	-	-	13.844	13.844	13.844
561	M202.0070	Bàn dằn					-	-	-	23.475	23.475	23.475
562	M202.0071	Bàn rung					-	-	-	8.527	8.527	8.527
563	M202.0072	Máy khuấy bằng từ					-	-	-	13.343	13.343	13.343
564	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2					-	-	-	7.925	7.925	7.925
565	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1					-	-	-	7.323	7.323	7.323
566	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER					-	-	-	64.153	64.153	64.153
567	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt					-	-	-	51.980	51.980	51.980
568	M202.0077	Tenxômét					-	-	-	6.922	6.922	6.922
569	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông					-	-	-	64.686	64.686	64.686
570	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt					-	-	-	6.521	6.521	6.521
571	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)					-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
572	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa					-	-	-	3.871	3.871	3.871
573	M202.0082	Côn thử độ sụt					-	-	-	3.068	3.068	3.068
574	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)					-	-	-	3.871	3.871	3.871
575	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết					-	-	-	2.710	2.710	2.710
576	M202.0085	Chén bạch kim					-	-	-	19.169	19.169	19.169
577	M202.0086	Kẹp niken					-	-	-	7.155	7.155	7.155
578	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại					-	-	-	33.845	33.845	33.845
579	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép					-	-	-	51.980	51.980	51.980

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
580	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn					-	-	-	116.673	116.673	116.673
581	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường					-	-	-	49.758	49.758	49.758
582	M202.0091	Súng bi					-	-	-	7.524	7.524	7.524
583	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng					-	-	-	1.050	1.050	1.050
584	M202.0093	Bình hút ẩm					-	-	-	438	438	438
585	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước					-	-	-	19.250	19.250	19.250
586	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500					-	-	-	14.315	14.315	14.315
587	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực					-	-	-	162	162	162
588	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng					-	-	-	972	972	972
589	M202.0098	Đồng hồ đo nước					-	-	-	2.268	2.268	2.268
590	M202.0099	Đồng hồ đo lún					-	-	-	1.458	1.458	1.458
591	M202.0100	Đồng hồ Shore A					-	-	-	1.215	1.215	1.215
592	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập					-	-	-	1.230	1.230	1.230
593	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm					-	-	-	5.125	5.125	5.125
594	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính					-	-	-	2.563	2.563	2.563
595	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực					-	-	-	513	513	513
596	M202.0105	Dụng cụ Vica					-	-	-	1.948	1.948	1.948
597	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập					-	-	-	87.750	87.750	87.750
598	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn					-	-	-	78.000	78.000	78.000
599	M202.0108	Khuôn Capping mẫu					-	-	-	1.538	1.538	1.538
600	M202.0109	Khuôn dập mẫu					-	-	-	451	451	451
601	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t					-	-	-	16.569	16.569	16.569
602	M202.0111	Kích thủy lực 800 t					-	-	-	94.354	94.354	94.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
603	M202.0112	Kính phóng đại đo lường					-	-	-	2.888	2.888	2.888
604	M202.0113	Kính lúp					-	-	-	165	165	165
605	M202.0114	Máy bộ đàm					-	-	-	289	289	289
606	M202.0115	Máy cắt quay tay					-	-	-	990	990	990
607	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu					-	-	-	14.850	14.850	14.850
608	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)					-	-	-	5.198	5.198	5.198
609	M202.0118	Máy đo độ bóng					-	-	-	5.363	5.363	5.363
610	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự					-	-	-	12.375	12.375	12.375
611	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước					-	-	-	2.188	2.188	2.188
612	M202.0121	Thiết bị đo độ dày					-	-	-	1.313	1.313	1.313
613	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài					-	-	-	2.188	2.188	2.188
614	M202.0123	Máy dò khuyết tật					-	-	-	3.063	3.063	3.063
615	M202.0124	Máy đo kích thước					-	-	-	2.188	2.188	2.188
616	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn					-	-	-	2.625	2.625	2.625
617	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt					-	-	-	4.375	4.375	4.375
618	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử					-	-	-	4.375	4.375	4.375
619	M202.0128	Máy Hveem					-	-	-	12.375	12.375	12.375
620	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật					-	-	-	170.500	170.500	170.500
621	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100					-	-	-	170.500	170.500	170.500
622	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao					-	-	-	4.125	4.125	4.125
623	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng					-	-	-	8.168	8.168	8.168
624	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm					-	-	-	2.888	2.888	2.888
625	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt					-	-	-	14.850	14.850	14.850
626	M202.0135	Máy mài mòn sâu					-	-	-	3.713	3.713	3.713
627	M202.0136	Máy nén cố kết					-	-	-	20.625	20.625	20.625

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
628	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại					-	-	-	8.250	8.250	8.250
629	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng					-	-	-	38.750	38.750	38.750
630	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng					-	-	-	46.500	46.500	46.500
631	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt					-	-	-	28.288	28.288	28.288
632	M202.0141	Máy soi kim tương					-	-	-	8.100	8.100	8.100
633	M202.0142	Máy thấm					-	-	-	16.119	16.119	16.119
634	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn					-	-	-	159.600	159.600	159.600
635	M202.0144	Máy thử độ bục					-	-	-	3.950	3.950	3.950
636	M202.0145	Máy thử độ rơi côn					-	-	-	3.555	3.555	3.555
637	M202.0146	Máy uốn gạch					-	-	-	59.200	59.200	59.200
638	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)					-	-	-	4.813	4.813	4.813
639	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator					-	-	-	13.125	13.125	13.125
640	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương					-	-	-	8.750	8.750	8.750
641	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm					-	-	-	8.750	8.750	8.750
642	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn					-	-	-	4.375	4.375	4.375
643	M202.0152	Thiết bị đo độ dày					-	-	-	1.313	1.313	1.313
644	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát					-	-	-	4.375	4.375	4.375
645	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín					-	-	-	4.375	4.375	4.375
646	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh					-	-	-	12.600	12.600	12.600
647	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi					-	-	-	8.400	8.400	8.400
648	M202.0157	Tủ chiếu UV					-	-	-	4.200	4.200	4.200
649	M202.0158	Tủ khí hậu					-	-	-	47.400	47.400	47.400
650	M202.0159	Thước đo vết nứt					-	-	-	117	117	117

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
651	M202.0160	Vi kế					-	-	-	117	117	117
652	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)					-	-	-	149.078	149.078	149.078
653	M202.0162	Máy vẽ plotter					-	-	-	84.979	84.979	84.979
654	M202.0163	Máy vi tính					-	-	-	9.630	9.630	9.630
655	M202.0164	Máy tính xách tay					-	-	-	17.627	17.627	17.627
	M203.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**										
656	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha					-	-	-	404.287	404.287	404.287
657	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC					-	-	-	39.763	39.763	39.763
658	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay					-	-	-	167.533	167.533	167.533
659	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta					-	-	-	796.170	796.170	796.170
660	M203.0005	Hợp bộ đo lường					-	-	-	752.669	752.669	752.669
661	M203.0006	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí					-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
662	M203.0007	Hợp bộ thí nghiệm cao áp					-	-	-	403.740	403.740	403.740
663	M203.0008	Hợp bộ thí nghiệm rơle					-	-	-	760.420	760.420	760.420
664	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha					-	-	-	16.679	16.679	16.679
665	M203.0010	Máy đo độ A xít					-	-	-	145.190	145.190	145.190
666	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín					-	-	-	139.170	139.170	139.170
667	M203.0012	Máy đo độ nhớt					-	-	-	119.562	119.562	119.562
668	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng					-	-	-	29.093	29.093	29.093
669	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều					-	-	-	142.910	142.910	142.910
670	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa					-	-	-	48.609	48.609	48.609
671	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc					-	-	-	83.447	83.447	83.447
672	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện					-	-	-	290.561	290.561	290.561
673	M203.0018	Máy đo tỷ trọng					-	-	-	58.459	58.459	58.459
674	M203.0019	Máy đo vạn năng					-	-	-	120.292	120.292	120.292

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
675	M203.0020	Máy chụp sóng					-	-	-	414.684	414.684	414.684
676	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu					-	-	-	297.584	297.584	297.584
677	M203.0022	Máy phát tần số					-	-	-	105.974	105.974	105.974
678	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6					-	-	-	146.558	146.558	146.558
679	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm					-	-	-	132.604	132.604	132.604
680	M203.0025	Mê gôm mét					-	-	-	40.128	40.128	40.128
681	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực					-	-	-	68.673	68.673	68.673
682	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện					-	-	-	397.538	397.538	397.538